

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96
CƠ QUAN CÔNG TY**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đà Nẵng - Tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ | 4 - 5 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 6 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 7 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 8 - 24 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Cơ quan Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tô 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tô 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|
| Hội đồng quản trị | Ông Phan Xuân Bằng | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12/5/2020) |
| | Ông Nguyễn Ngọc Huệ | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12/5/2020) |
| | Ông Phạm Văn Lê | Phó Chủ tịch |
| | Ông Hoàng Đức Trúc | Ủy viên |
| | Bà Trịnh Thị Thu Hương | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Xuân Hà | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|---------------------|---------------------|--|
| Ban Giám đốc | Ông Hoàng Đức Trúc | Giám đốc |
| | Ông Phạm Văn Lê | Phó Giám đốc |
| | Ông Phạm Hữu Trung | Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/6/2020) |
| | Ông Đặng Đình Khiêm | Phó Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty để Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Đức Trúc

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Số: 696/2020/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Cơ quan Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | MS | TM | 30/6/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 656.374.264.579 | 565.974.597.935 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 128.899.727.940 | 101.302.600.804 |
| 1. Tiền | 111 | | 93.899.727.940 | 90.302.600.804 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 372.890.945.978 | 330.568.748.615 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 23.643.794.166 | 33.272.155.136 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 19.119.106.658 | 20.816.649.432 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 309.311.738.307 | 256.993.645.912 |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.4 | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 19.431.045.608 | 18.101.036.896 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (9.614.738.761) | (9.614.738.761) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 109.374.839.591 | 95.841.011.141 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 109.374.839.591 | 95.841.011.141 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 45.208.751.070 | 38.262.237.375 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 24.833.333 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.13 | 45.183.917.737 | 38.262.237.375 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 65.365.054.460 | 73.707.929.496 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 55.865.360.810 | 66.165.898.640 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 51.636.428.370 | 61.626.251.914 |
| - Nguyên giá | 222 | | 186.594.337.411 | 185.969.337.411 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (134.957.909.041) | (124.343.085.497) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 4.228.932.440 | 4.539.646.726 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.455.853.078 | 8.455.853.078 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.226.920.638) | (3.916.206.352) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 673.042.621 | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 673.042.621 | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.826.651.029 | 7.542.030.856 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 8.826.651.029 | 7.542.030.856 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 721.739.319.039 | 639.682.527.431 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

| | MS | TM | 30/6/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 567.775.174.048 | 492.799.747.830 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 567.775.174.048 | 492.799.747.830 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 49.133.315.304 | 44.334.567.549 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 191.668.434.893 | 100.643.767.123 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 1.857.168.314 | 3.880.515.953 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 531.384.925 | 1.127.360.267 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 35.582.036.009 | 28.342.283.604 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15 | 287.424.651.593 | 311.834.030.324 |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.578.183.010 | 2.637.223.010 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 153.964.144.991 | 146.882.779.601 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | | 153.964.144.991 | 146.882.779.601 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 5.16 | 124.197.870.000 | 124.197.870.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 124.197.870.000 | 124.197.870.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.055.229.101 | 4.055.229.101 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 25.711.045.890 | 18.629.680.500 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 18.629.680.500 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 7.081.365.390 | 18.629.680.500 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 721.739.319.039 | 639.682.527.431 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Giám đốc



Hoàng Xuân Thơm





Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|---|----|------|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.17 | 96.162.927.101 | 27.957.493.747 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 96.162.927.101 | 27.957.493.747 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.18 | 91.239.984.728 | 26.231.793.221 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 4.922.942.373 | 1.725.700.526 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.19 | 357.823.714 | 298.658.958 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.20 | 292.275.600 | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 292.275.600 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3.962.067.363 | 1.558.016.884 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 1.026.423.124 | 466.342.600 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.21 | 288.434.000 | 503.424.662 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 280.139.372 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 8.294.628 | 503.424.662 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | 1.034.717.752 | 969.767.262 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.22 | 206.943.550 | 193.953.453 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 827.774.202 | 775.813.809 |

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Giám đốc





Hoàng Xuân Thom

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|---|----|----|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 |
| | | | VND | VND |
| | 2 | 3 | 4 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.034.717.752 | 969.767.262 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 10.925.537.830 | 15.782.854.512 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (357.823.714) | (662.083.620) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 292.275.600 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 11.894.707.468 | 16.090.538.154 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (42.990.286.537) | (40.205.603.222) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (13.533.828.450) | (24.513.026.177) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 104.185.048.599 | 46.094.519.786 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.309.453.506) | (434.920.598) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (292.275.600) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.948.147.200) | (3.928.168.713) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.059.040.000) | (1.397.820.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 52.946.724.774 | (8.294.480.770) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.298.042.621) | (138.829.091) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 5.071.409.090 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (61.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 97.527.480.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 357.823.714 | 298.658.958 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (940.218.907) | 41.758.718.957 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 302.201.332.045 | 321.717.456.739 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (326.610.710.776) | (350.249.221.188) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (24.409.378.731) | (28.531.764.449) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 27.597.127.136 | 4.932.473.738 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 101.302.600.804 | 77.912.563.781 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 128.899.727.940 | 82.845.037.519 |

Người lập



Hoàng Xuân Thơm

Trưởng phòng TC-KT



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ, Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) là: 124.197.870.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng), tương đương 12.419.787 cổ phần.

Sở hữu vốn:

| <u>Cổ đông</u> | <u>Số cổ phần</u> | <u>VND</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|--|-------------------|------------------------|---------------------|
| Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV | 6.334.373 | 63.343.730.000 | 51% |
| Các Cổ đông khác | 6.085.414 | 60.854.140.000 | 49% |
| Cộng | 12.419.787 | 124.197.870.000 | 100% |

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Số lao động bình quân trong kỳ: 411 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, kiểm định thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định xây dựng; Khai thác gỗ; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ uống; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất); Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Dịch vụ tắm hơi, matxa và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), chi tiết là hoạt động tắm hơi, matxa; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cưa xẻ gỗ ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây lắp các công trình.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Cơ quan Công ty kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm máy vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian, hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | 6 tháng năm 2020 (Số năm) |
|-------------------------------|--|
| Nhà, xưởng và vật kiến trúc | 08 – 30 |
| Máy móc và thiết bị | 04 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 05 – 10 |
| Thiết bị văn phòng | 04 – 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 – 10 |

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ và Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian lần lượt là 07 năm và 04 năm. Quyền sử dụng 3.775 m² đất tại Núi Thành, Quảng Nam được khấu hao trong thời gian 8 năm và 156 m² đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh không thực hiện trích khấu hao.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trên khắp các địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.287.201.897 | 237.765.756 |
| Tiền gửi ngân hàng | 91.612.526.043 | 90.064.835.048 |
| Các khoản tương đương tiền | 35.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 35.000.000.000 | 11.000.000.000 |
| Tổng | 128.899.727.940 | 101.302.600.804 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96 - CƠ QUAN CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.2 Phải thu khách hàng

| | 30/6/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 23.643.794.166 | 33.272.155.136 |
| <i>Các khách hàng chiếm tỷ lệ trên 10%</i> | - | - |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 23.643.794.166 | 33.272.155.136 |
| Tổng | 23.643.794.166 | 33.272.155.136 |

5.3 Trả trước cho người bán

| | 30/6/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho các người bán khác | 19.119.106.658 | 20.816.649.432 |
| Tổng | 19.119.106.658 | 20.816.649.432 |

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/6/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ban quản lý 11S | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Công ty cổ phần 386 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Tổng | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 |

5.5 Phải thu khác

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 19.431.045.608 | - | 18.101.036.896 | - |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng | - | - | 2.000.000.000 | - |
| - Thu nộp theo quy chế các XN | 5.074.772.120 | - | - | - |
| - Tạm ứng | 11.273.100.547 | - | 12.793.055.389 | - |
| - Phải thu khác | 3.083.172.941 | - | 3.307.981.507 | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 19.431.045.608 | - | 18.101.036.896 | - |

5.6 Nợ xấu

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 10.182.798.961 | 568.060.200 | 10.182.798.961 | 568.060.200 |

19/07/2020
T.Y
H
ÁI
NA

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96 - CƠ QUAN CÔNG TY
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí SX KDDD | 109.374.839.591 | - | 95.841.011.141 | - |
| Tổng | 109.374.839.591 | - | 95.841.011.141 | - |

5.8 Chi phí trả trước

| | 30/6/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 24.833.333 | - |
| Chi phí chờ phân bổ | 24.833.333 | - |
| Dài hạn | 8.826.651.029 | 7.542.030.856 |
| Chi phí CCDC, máy thi công | 4.125.869.454 | 4.070.018.000 |
| Chi phí sửa chữa, máy thi công | 1.220.714.712 | 185.876.904 |
| Đồ dùng văn phòng | 55.495.862 | - |
| Chi phí khác | 3.424.571.001 | 3.286.135.952 |
| Tổng | 8.851.484.362 | 7.542.030.856 |

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 29.830.016.780 | 86.513.607.627 | 68.706.041.475 | 919.671.529 | 185.969.337.411 |
| Tăng trong kỳ | - | 175.000.000 | - | 450.000.000 | 625.000.000 |
| Mua trong kỳ | - | 175.000.000 | - | 450.000.000 | 625.000.000 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2020 | 29.830.016.780 | 86.688.607.627 | 68.706.041.475 | 1.369.671.529 | 186.594.337.411 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 12.378.007.851 | 63.064.897.761 | 48.042.114.721 | 858.065.164 | 124.343.085.497 |
| Tăng trong kỳ | 1.210.011.277 | 4.544.859.500 | 4.822.740.343 | 37.212.424 | 10.614.823.544 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.210.011.277 | 4.544.859.500 | 4.822.740.343 | 37.212.424 | 10.614.823.544 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2020 | 13.588.019.128 | 67.609.757.261 | 52.864.855.064 | 895.277.588 | 134.957.909.041 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2020 | 17.452.008.929 | 23.448.709.866 | 20.663.926.754 | 61.606.365 | 61.626.251.914 |
| Tại 30/6/2020 | 16.241.997.652 | 19.078.850.366 | 15.841.186.411 | 474.393.941 | 51.636.428.370 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 28.402.463.291
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 63.372.842.999

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền khai thác mỏ đá | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 4.000.000.000 | 4.311.075.300 | 144.777.778 | 8.455.853.078 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2020 | 4.000.000.000 | 4.311.075.300 | 144.777.778 | 8.455.853.078 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 3.571.428.574 | 200.000.000 | 144.777.778 | 3.916.206.352 |
| Tăng trong kỳ | 285.714.286 | 25.000.000 | - | 310.714.286 |
| Khấu hao trong kỳ | 285.714.286 | 25.000.000 | - | 310.714.286 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/6/2020 | 3.857.142.860 | 225.000.000 | 144.777.778 | 4.226.920.638 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2020 | 428.571.426 | 4.111.075.300 | - | 4.539.646.726 |
| Tại 30/6/2020 | 142.857.140 | 4.086.075.300 | - | 4.228.932.440 |

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm 3.775 m² đất rừng sản xuất tại Hồ Lá, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060 và 156 m² đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Phải trả người bán | 49.133.315.304 | 49.133.315.304 | 44.334.567.549 | 44.334.567.549 |
| Các khách hàng khác | 49.133.315.304 | 49.133.315.304 | 44.334.567.549 | 44.334.567.549 |
| Tổng | 49.133.315.304 | 49.133.315.304 | 44.334.567.549 | 44.334.567.549 |

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khách hàng khác | 191.668.434.893 | 100.643.767.123 |
| Tổng | 191.668.434.893 | 100.643.767.123 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96 - CƠ QUAN CÔNG TY
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2020 |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải nộp | 3.880.515.953 | 2.223.376.830 | 4.246.724.469 | 1.857.168.314 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 3.821.587.746 | 1.928.540.665 | 3.948.147.200 | 1.801.981.211 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 58.928.207 | 160.176.710 | 163.917.814 | 55.187.103 |
| Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 131.659.455 | 131.659.455 | - |
| Phải thu | 38.262.237.375 | (2.006.013.872) | 4.915.666.490 | 45.183.917.737 |
| Thuế giá trị gia tăng | 38.262.237.375 | (2.006.013.872) | 4.915.666.490 | 45.183.917.737 |

(*): Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp bộ phận Văn phòng Công ty là 206.943.550 đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các đơn vị số tiền 1.721.597.115 đồng.

5.14 Phải trả khác

| | 30/6/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 35.582.036.009 | 28.342.283.604 |
| Kinh phí công đoàn | 1.189.266.294 | 1.318.244.687 |
| Bảo hiểm xã hội | 90.410.524 | 29.547.834 |
| Bảo hiểm y tế | 29.489.909 | 29.059.746 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 34.268.494.516 | 26.957.707.013 |
| <i>Phải trả cổ tức</i> | <i>10.077.977.984</i> | <i>10.045.331.700</i> |
| <i>Phải trả tiền thuê đất</i> | <i>-</i> | <i>884.625.000</i> |
| <i>Phí quản lý Tổng công ty Thành An</i> | <i>15.920.421.289</i> | <i>12.861.176.995</i> |
| <i>Cty TNHH đầu tư TM Đại Nam Chu Lai</i> | <i>1.250.000.000</i> | <i>1.050.000.000</i> |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | <i>7.020.095.243</i> | <i>2.116.573.318</i> |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 4.374.766 | 7.724.324 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 35.582.036.009 | 28.342.283.604 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96 - CƠ QUAN CÔNG TY
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính: VND

| | Phát sinh trong kỳ | | | | Số có khả năng trả nợ | Số có khả năng trả nợ |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/6/2020 | 01/01/2020 | Tăng | Giảm | | |
| Vay | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 287.424.651.593 | 287.424.651.593 | 302.201.332.045 | 326.610.710.776 | 311.834.030.324 | 311.834.030.324 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (1) | 218.180.137.954 | 218.180.137.954 | 218.180.137.954 | 220.778.048.696 | 220.778.048.696 | 220.778.048.696 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng (2) | 69.244.513.639 | 69.244.513.639 | 79.321.194.091 | 101.107.662.080 | 91.030.981.628 | 91.030.981.628 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng | - | - | - | 25.000.000 | 25.000.000 | 25.000.000 |
| - Vay cá nhân | - | - | 4.700.000.000 | 4.700.000.000 | - | - |
| Tổng | 287.424.651.593 | 287.424.651.593 | 302.201.332.045 | 326.610.710.776 | 311.834.030.324 | 311.834.030.324 |

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019. Hạn mức cho vay: 230.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 25/12/2019 đến 25/12/2020; thời hạn từng khoản không quá 9 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Quyền tài sản, máy móc thiết bị, hàng hóa, ... được quy định chi tiết trong: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐTC-QTS-TA96 ngày 16/10/2013 cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp động sản số 02/2013/HĐTC-ĐS-TA96 ngày 16/10/2013; Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT486 ngày 06/09/2018; Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT486 ngày 15/07/2019; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2019/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019. Thông báo giới hạn tín dụng năm 2019-2020 ngày 21/02/2020, mức dư nợ tối đa 250 tỷ đồng.

(2): Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 21110.19.301.50099.TD ngày 23/10/2019. Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng. Trong đó hạn mức cho vay là: 150.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 750.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng này đến 31/07/2020. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Động sản là Giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ công trình MB tài trợ; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB bao gồm vốn vay, LC do MB phát hành, nghĩa vụ được MB bảo lãnh; và các tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận của các bên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96 - CƠ QUAN CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 124.197.870.000 | 1.834.197.274 | 18.629.680.500 | 144.661.747.774 |
| Lãi trong năm | - | - | 5.258.598.993 | 5.258.598.993 |
| Ghi nhận lãi của các đơn vị | - | - | 17.409.321.193 | 17.409.321.193 |
| Chia trả cổ tức 2018 | - | - | (18.629.680.500) | (18.629.680.500) |
| Phân chia quỹ | - | 2.221.031.827 | (4.038.239.686) | (1.817.207.859) |
| Số dư tại 31/12/2019 | 124.197.870.000 | 4.055.229.101 | 18.629.680.500 | 146.882.779.601 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 124.197.870.000 | 4.055.229.101 | 18.629.680.500 | 146.882.779.601 |
| Lãi trong kỳ | - | - | 827.774.202 | 827.774.202 |
| Ghi nhận lãi trong kỳ của các đơn vị | - | - | 6.253.591.188 | 6.253.591.188 |
| Số dư tại 30/6/2020 | 124.197.870.000 | 4.055.229.101 | 25.711.045.890 | 153.964.144.991 |

Công ty chưa thực hiện phân phối cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHCD ngày 12/5/2020.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV | 63.343.730.000 | 63.343.730.000 |
| Các Cổ đông khác | 60.854.140.000 | 60.854.140.000 |
| Tổng | 124.197.870.000 | 124.197.870.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96 - CƠ QUAN CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|----------------------------------|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu kỳ | 124.197.870.000 | 124.197.870.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại cuối kỳ | 124.197.870.000 | 124.197.870.000 |
| Cổ tức đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 30/06/2020 Cổ phiếu | 01/01/2020 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.419.787 | 12.419.787 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.419.787 | 12.419.787 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.419.787 | 12.419.787 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.419.787 | 12.419.787 |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.419.787 | 12.419.787 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|-----------------------------|---|---|
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 96.162.927.101 | 27.957.493.747 |
| Tổng | 96.162.927.101 | 27.957.493.747 |

5.18 Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|-----------------|---|---|
| Giá vốn xây lắp | 91.239.984.728 | 26.231.793.221 |
| Tổng | 91.239.984.728 | 26.231.793.221 |

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 357.823.714 | 298.658.958 |
| Tổng | 357.823.714 | 298.658.958 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|--------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 292.275.600 | - |
| Tổng | 292.275.600 | - |

5.21 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 358.924.662 |
| Cho thuê mặt bằng, thiết bị | - | 140.000.000 |
| Doanh thu vận chuyển | 288.434.000 | - |
| Thu nhập khác | - | 4.500.000 |
| Tổng | 288.434.000 | 503.424.662 |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí vận chuyển | 280.139.372 | - |
| Tổng | 280.139.372 | - |
| Thu nhập khác/chi phí khác (thuần) | 8.294.628 | 503.424.662 |

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.034.717.752 | 969.767.262 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 1.034.717.752 | 969.767.262 |
| Thuế TNDN phải nộp | 206.943.550 | 193.953.453 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 206.943.550 | 193.953.453 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96 - CƠ QUAN CÔNG TY
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|----------------------|---------------------|--|--|
| | | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND | 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND |
| HĐQT và BKS | Thù lao | 7.639.433 | 22.722.124 |
| Ban Giám đốc và HĐQT | Thu nhập | 1.191.498.522 | 1.099.343.948 |

| Bên liên quan | Mối quan hệ | 30/6/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------|----------------|----------------|
| | | VND | VND |
| Các khoản phải trả | | | |
| Tổng Công ty Thành An | Công ty Mẹ | 25.421.980.789 | 22.362.736.495 |
| Các khoản phải thu | | | |
| Tổng Công ty Thành An | Công ty Mẹ | 2.283.386.743 | 16.417.825.059 |
| Ban quản lý 11S - Tổng công ty Thành An | Cùng công ty mẹ | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư và Xây lắp Thành An 386 | Cùng công ty mẹ | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét.

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng TC-KT

Giám đốc





Hoàng Xuân Thom

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc